CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

---ooo---

Nội dung	Trang
1 - Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	5 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**636,254,227,550**	**597,130,601,631**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**119,058,267,063**	**138,394,484,646**
1. Tiền	111		32,258,267,063	88,394,484,646
2. Các khoản tương đương tiền	112		86,800,000,000	50,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**94,268,954,572**	**32,068,954,572**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	68,954,572	68,954,572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	94,200,000,000	32,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**216,149,068,687**	**252,745,155,002**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	214,326,173,963	253,278,378,789
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	11,008,260,810	7,228,380,029
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1,498,898,451	673,450,846
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(16,684,264,537)	(14,435,054,662)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**198,977,697,804**	**172,893,174,483**
1. Hàng tồn kho	141		203,931,480,274	177,413,656,901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,953,782,470)	(4,520,482,418)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7,800,239,424**	**1,028,832,928**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	5,695,158,712	1,028,832,928
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,105,080,712	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**327,718,998,287**	**328,064,469,640**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**27,000,000**	**27,000,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	27,000,000	27,000,000
II. Tài sản cố định	**220**		**179,172,224,903**	**188,422,235,540**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	105,847,390,020	114,477,554,010
- Nguyên giá	*222*		*440,982,866,986*	*440,882,866,986*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(335,135,476,966)*	*(326,405,312,976)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	73,324,834,883	73,944,681,530
- Nguyên giá	*228*		*84,787,042,931*	*84,787,042,931*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(11,462,208,048)*	*(10,842,361,401)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		8,281,471,787	**3,051,020,000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	8,281,471,787	3,051,020,000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**15**	**131,445,000,000**	**131,445,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	15.1	107,760,000,000	107,760,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15.2	12,000,000,000	12,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.3	11,685,000,000	11,685,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8,793,301,597**	**5,119,214,100**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4,811,380,880	1,450,280,437
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28.3	3,981,920,717	3,668,933,663
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**963,973,225,837**	**925,195,071,271**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
Địa chỉ : 1017 Hồng Bàng, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số : B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG *(Tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**124,533,258,569**	**124,882,684,041**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**120,953,802,569**	**121,108,227,041**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.1	53,590,193,984	63,982,914,231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16.2	1,052,366,386	1,242,712,251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	19,300,097,195	13,949,740,738
4. Phải trả người lao động	314		26,812,648,501	24,848,662,179
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	12,660,643,403	15,284,404,262
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,581,124,909	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2,927,534,424	1,234,146,356
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	2,029,193,767	565,647,024
II. Nợ dài hạn	**330**		**3,579,456,000**	**3,774,457,000**
1. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	60,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	3,519,456,000	3,714,457,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**839,439,967,268**	**800,312,387,230**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**839,439,967,268**	**800,312,387,230**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		640,508,920,000	640,508,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*640,508,920,000*	*640,508,920,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		880,700,783	880,700,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		68,818,980,140	58,903,247,140
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		129,231,366,345	100,019,519,307
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*80,204,907,307*	*2,862,191,464*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*49,026,459,038*	*97,157,327,843*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**963,973,225,837**	**925,195,071,271**

Ngày 14 Tháng 7 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			2025	2024	2025	2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	221,313,730,150	199,338,986,428	410,231,292,086	394,465,700,654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	227,846,587	514,221,523	444,886,109	567,965,523
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	23	**221,085,883,563**	**198,824,764,905**	**409,786,405,977**	**393,897,735,131**
4. Giá vốn hàng bán	11	24	126,901,174,261	124,192,915,915	233,276,563,631	228,852,098,338
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**94,184,709,302**	**74,631,848,990**	**176,509,842,346**	**165,045,636,793**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5,453,479,515	8,106,610,210	15,138,323,539	9,895,202,011
7. Chi phí tài chính	22	25	1,284,586,475	853,262,349	2,767,179,276	4,092,945,560
8. Chi phí bán hàng	25	26	49,424,807,390	36,322,871,903	85,029,719,045	78,809,213,698
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	23,140,538,219	15,428,819,577	44,390,318,248	28,358,968,624
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động	**30**		**25,788,256,733**	**30,133,505,371**	**59,460,949,316**	**63,679,710,922**
11. Thu nhập khác	31		740,996,875	476,088,635	1,278,935,535	994,246,945
12. Chi phí khác	32		211,247,122	219,207,529	498,654,139	434,629,689
13. Lợi nhuận khác	**40**		**529,749,753**	**256,881,106**	**780,281,396**	**559,617,256**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**26,318,006,486**	**30,390,386,477**	**60,241,230,712**	**64,239,328,178**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28.1	7,519,051,171	5,158,033,822	11,527,758,728	6,955,732,991
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28.3	(1,963,077,766)	(72,900,787)	(312,987,054)	5,129,292,299
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**20,762,033,081**	**25,305,253,442**	**49,026,459,038**	**52,154,302,888**

Ngày 24 Tháng 7 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương

M.S.D.N: 0302560110 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	**60,241,230,712**	**64,239,328,178**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9,350,010,637	9,465,715,063
- Các khoản dự phòng	03	2,682,509,927	(1,155,086,737)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9,221,660)	1,923,249
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14,464,910,356)	(9,612,644,923)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	**57,799,619,260**	**62,939,234,830**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	34,487,471,818	9,930,378,113
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(26,517,823,373)	(3,837,461,476)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(3,533,074,564)	(61,451,482,604)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8,027,426,227)	(4,297,440,668)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9,698,940,432)	(16,851,224,865)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8,423,394,000)	(15,060,812,001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**36,086,432,482**	**(28,628,808,671)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7,271,528,615)	(7,838,922,754)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(66,200,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4,000,000,000	500,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14,037,363,464	9,455,839,323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(55,434,165,151)**	**2,116,916,569**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(95,736,546,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	-	**(95,736,546,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(19,347,732,669)**	**(122,248,438,102)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**138,394,484,646**	**257,899,919,325**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11,515,086	(1,923,249)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**119,058,267,063**	**135,649,557,974**

Ngày 11 Tháng 7 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 06 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 727 người (Tại ngày 31.12.2024 : 756 người)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, hợp tác kinh doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 08 Số 3700806295 cấp ngày 19 tháng 04 năm 2023. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 19 số 0300468511 cấp ngày 06 tháng 06 năm 2024. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%
Công ty liên kết :			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 22 tháng 01 năm 2025. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các Chi nhánh phụ thuộc :

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Cần Thơ
Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15.1 Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là ghi sổ trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng,

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động..

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau :

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng , ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	VND	*VND*
Tiền mặt	594,331,557	907,248,575
Vàng	449,670,000	327,600,000
Tiền gửi ngân hàng	31,151,071,686	87,159,636,071
Tiền đang chuyển	63,193,820	-
Các khoản tương đương tiền (*)	86,800,000,000	50,000,000,000
Tổng cộng	**119,058,267,063**	**138,394,484,646**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	VND	*VND*
Cổ phiếu	68,954,572	68,954,572
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	94,200,000,000	32,000,000,000
	94,268,954,572	**32,068,954,572**

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	VND	*VND*
Phải thu ngắn hạn của bên liên quan	**-**	**26,400,000**
OPC Bình Dương (Công ty con)	-	26,400,000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**214,326,173,963**	**253,251,978,789**
Công ty Cổ phần Gonsa	34,007,547,600	62,702,546,200
Khác	180,318,626,363	190,549,432,589
Tổng cộng	**214,326,173,963**	**253,278,378,789**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16,184,264,537)	(13,935,054,662)
Giá trị thuần	**198,141,909,426**	**239,343,324,127**

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (Tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	5,713,520,000	4,095,230,250
Công ty CP Xây dựng - Trang trí Nội thất Trí Việt	4,032,016,926	2,520,010,579
Khác	1,262,723,884	613,139,200
Tổng cộng	**11,008,260,810**	**7,228,380,029**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(500,000,000)	(500,000,000)
Giá trị thuần	**10,508,260,810**	**6,728,380,029**

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Cho bên liên quan vay	6,000,000,000	6,000,000,000

Chi tiết tình hình khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau :

Bên vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	6,000,000,000	Ngày 22 tháng 09 năm 2025	5.0

8 PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Ngắn hạn	**1,498,898,451**	**673,450,846**
Tạm ứng cho nhân viên	447,500,000	-
Ký quỹ, ký cược	810,518,189	624,026,189
Lãi tiền gửi phải thu	240,880,262	49,424,657
Dài hạn	**27,000,000**	**27,000,000**
Ký quỹ, ký cược	27,000,000	27,000,000
Tổng cộng	**1,525,898,451**	**700,450,846**

9. NỢ XẤU

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	***Dự phòng***	***Giá gốc***	***Dự phòng***
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**26,720,285,805**	**(16,184,264,537)**	**25,208,955,960**	**(13,935,054,662)**
Khối điều trị	26,601,772,816	(16,105,771,212)	24,719,154,952	(13,688,944,281)
Nhà thuốc	74,696,293	(65,348,315)	217,671,466	(115,322,068)
Khác	43,816,696	(13,145,010)	272,129,542	(130,788,313)
Ứng trước cho nhà cung cấp	**500,000,000**	**(500,000,000)**	**500,000,000**	**(500,000,000)**
Khác	500,000,000	(500,000,000)	500,000,000	(500,000,000)
Tổng cộng	**27,220,285,805**	**(16,684,264,537)**	**25,708,955,960**	**(14,435,054,662)**

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	129,801,965,283	(4,953,782,470)	111,177,934,133	(4,520,482,418)
Công cụ, dụng cụ, VPP	46,515,986	-	34,325,857	-
Thành phẩm	58,123,139,900	-	55,763,319,039	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	137,911,666	-
Hàng hóa	15,959,859,105	-	10,300,166,206	-
	203,931,480,274	**(4,953,782,470)**	**177,413,656,901**	**(4,520,482,418)**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá :					
31/12/2024	259,073,888,355	150,796,652,981	26,291,072,726	4,721,252,924	440,882,866,986
Mua trong kỳ		100,000,000			100,000,000
30/06/2025	**259,073,888,355**	**150,896,652,981**	**26,291,072,726**	**4,721,252,924**	**440,982,866,986**
Giá trị khấu hao lũy kế :					
31/12/2024	162,087,635,057	136,138,835,827	24,903,034,472	3,275,807,620	326,405,312,976
Khấu hao trong kỳ	6,084,163,898	2,248,002,091	270,040,616	127,957,385	8,730,163,990
30/06/2025	**168,171,798,955**	**138,386,837,918**	**25,173,075,088**	**3,403,765,005**	**335,135,476,966**
Giá trị còn lại :					
31/12/2024	**96,986,253,298**	**14,657,817,154**	**1,388,038,254**	**1,445,445,304**	**114,477,554,010**
30/06/2025	**90,902,089,400**	**12,509,815,063**	**1,117,997,638**	**1,317,487,919**	**105,847,390,020**
Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					
	41,542,722,695	*123,236,746,549*	*23,010,567,783*	*3,032,468,923*	*190,822,505,950*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá :			
31/12/2024	82,296,407,931	2,490,635,000	84,787,042,931
30/06/2025	**82,296,407,931**	**2,490,635,000**	**84,787,042,931**
Giá trị khấu hao lũy kế :			
31/12/2024	9,468,529,679	1,373,831,722	10,842,361,401
Khấu hao trong kỳ	545,463,085	74,383,562	619,846,647
30/06/2025	**10,013,992,764**	**1,448,215,284**	**11,462,208,048**
Giá trị còn lại :			
31/12/2024	**72,827,878,252**	**1,116,803,278**	**73,944,681,530**
30/06/2025	**72,282,415,167**	**1,042,419,716**	**73,324,834,883**
Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		1,290,635,000	1,290,635,000

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Phí triển khai phần mềm SAP	-	3,051,020,000
Phí triển khai Trung tâm nghiên cứu GĐ2	8,281,471,787	-
Tổng cộng	**8,281,471,787**	**3,051,020,000**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Ngắn hạn	**5,695,158,712**	**1,028,832,928**
Chi phí thuê đất	4,893,561,350	-
Chi phí bản quyền SAP	241,724,928	966,899,716
Chi phí bảo hiểm	237,668,150	-
Khác	322,204,284	61,933,212
Dài hạn	**4,811,380,880**	**1,450,280,437**
Công cụ dụng cụ, vật tư sửa chữa	993,020,607	1,317,280,441
Chi phí triển khai SAP	3,638,220,276	
Khác	180,139,997	132,999,996
Tổng cộng	**10,506,539,592**	**2,479,113,365**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Đầu tư vào các công ty con	107,760,000,000	107,760,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết	12,000,000,000	12,000,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11,685,000,000	11,685,000,000
Tổng cộng	**131,445,000,000**	**131,445,000,000**

15.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	*Địa điểm và hoạt động chính*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
		Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	*Giá gốc đầu tư VND*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Giá gốc đầu tư VND*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm và bất động sản	58.14	92,760,000,000	58.14	92,760,000,000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm	100.00	15,000,000,000	100.00	15,000,000,000
			107,760,000,000		**107,760,000,000**

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	*Địa điểm và hoạt động chính*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
		Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	*Giá gốc đầu tư VND*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Giá gốc đầu tư VND*
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang Dược phẩm	40	12,000,000,000	40	12,000,000,000

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Số lượng cổ phiếu	*Giá gốc đầu tư VND*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá gốc đầu tư VND*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180,000	4,070,000,000	180,000	4,070,000,000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh	299,475	2,750,000,000	299,475	2,750,000,000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145,000	1,950,000,000	145,000	1,950,000,000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Bình	15,750	1,665,000,000	15,750	1,665,000,000
Tổng cộng	**690,225**	**11,685,000,000**	**690,225**	**11,685,000,000**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	VND	*VND*
Phải trả cho các bên liên quan	**26,110,586,918**	**26,257,553,260**
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW25	13,034,032,698	16,956,659,585
CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM OPC BÌNH DƯƠNG	4,795,443,070	3,761,142,475
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC OPC BẮC GIANG	8,281,111,150	5,539,751,200
Phải trả cho người bán	**27,479,607,066**	**37,725,360,971**
CÔNG TY TNHH IN BAO BÌ C.D	3,634,715,496	8,201,486,143
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG DƯỢC HÀ NỘI CQB CHI NHÁNH BẮC NINH	2,815,792,035	2,815,792,035
Khác	21,029,099,535	26,708,082,793
Tổng cộng	**53,590,193,984**	**63,982,914,231**

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	VND	*VND*
BUKAEV.RU LLC	-	803,250,000
BRENNTAG INGREDIENTS INC	-	320,685,425
VIOLA FARMA, LTD	377,855,280	-
MORAINE BUSINESS LTD	575,550,603	-
Khác	98,960,503	118,776,826
Tổng cộng	**1,052,366,386**	**1,242,712,251**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Thuế giá trị gia tăng	1,719,565,342	5,307,734,156	4,742,118,577	2,285,180,921
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1,242,481,727	1,242,481,727	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	22,741,481	26,907,778	49,649,259	-
Thuế nhập khẩu	-	3,558,762	3,558,762	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,698,940,432	11,527,758,728	9,698,940,432	11,527,758,728
Thuế thu nhập cá nhân	2,508,493,483	2,271,109,178	4,556,496,740	223,105,921
Thuế tài nguyên		109,416,664	107,089,864	2,326,800
Tiền thuê đất	-	14,952,377,788	9,690,652,963	5,261,724,825
Khác	-	1,402,208,724	1,402,208,724	-
Tổng cộng	**13,949,740,738**	**36,843,553,505**	**31,493,197,048**	**19,300,097,195**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Chi phí hỗ trợ marketing	8,397,469,872	10,217,846,140
Chi phí tổ chức hội nghị	1,273,936,000	1,805,555,556
Chi phí khác	2,989,237,531	3,261,002,566
Tổng cộng	**12,660,643,403**	**15,284,404,262**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Bảo hiểm xã hội	1,352,687,863	-
Ký quỹ, ký cược	17,120,000	52,566,752
Cổ tức	765,496,000	765,496,000
Kinh phí công đoàn	607,896,855	352,519,635
Khác	184,333,706	63,563,969
Tổng cộng	**2,927,534,424**	**1,234,146,356**

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	VND	*VND*
Số đầu kỳ	565,647,024	2,553,994,607
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong kỳ	9,898,879,000	17,543,375,000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(8,435,332,257)	(15,425,196,460)
Số dư cuối kỳ	**2,029,193,767**	**4,672,173,147**

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	VND	*VND*
Trợ cấp thôi việc	3,519,456,000	3,714,457,000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Cổ phiếu :

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu được phép phát hành :	64,050,892	64,050,892
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ :		
Cổ phiếu phổ thông :	*64,050,892*	*64,050,892*
Cổ phiếu đang lưu hành :		
Cổ phiếu phổ thông :	*64,050,892*	*64,050,892*

. Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

22.2 Cổ tức :

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	VND	*VND*
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	-	95,736,546,000

22.3 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị*	*Tỷ lệ sở hữu*
	VND	*%*	*VND*	*%*
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	85,848,290,000	13.40	88,548,290,000	13.82
Ông Trịnh Xuân Vương	89,111,970,000	13.91	87,241,970,000	13.62
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCF	85,859,860,000	13.40	85,859,860,000	13.40
Công ty Cổ phần Pacific Partners	82,356,420,000	12.86	82,356,420,000	12.86
Các cổ đông khác	297,332,380,000	46.42	296,502,380,000	46.29
TỔNG CỘNG	**640,508,920,000**	**100**	**640,508,920,000**	**100**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

22.4 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	640,508,920,000	880,700,783	41,359,872,140	134,025,279,464
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	52,154,302,888
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17,543,375,000	(17,543,375,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17,543,375,000)
Chi cổ tức năm 2023	-	-	-	(96,076,338,000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	640,508,920,000	880,700,783	58,903,247,140	55,016,494,352
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	640,508,920,000	880,700,783	58,903,247,140	100,019,519,307
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	49,026,459,038
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	9,915,733,000	(9,915,733,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9,898,879,000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	640,508,920,000	880,700,783	68,818,980,140	129,231,366,345

23. DOANH THU

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6*
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	**410,231,292,086**	**394,465,700,654**
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	410,013,087,401	393,970,019,047
Doanh thu cung cấp dịch vụ	107,091,111	233,831,683
Doanh thu bán nguyên vật liệu và khác	111,113,574	261,849,924
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	444,886,109	567,965,523
Doanh thu thuần	**409,786,405,977**	**393,897,735,131**
Trong đó :		
Doanh thu đối với bên khác	409,676,616,436	393,628,838,364
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	109,789,541	268,896,767

Doanh thu hoạt động tài chính	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	4,110,454,549	2,103,863,210
Cổ tức và lợi nhuận được chia	10,354,455,807	7,508,781,713
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	673,413,183	282,557,088
Khác		
Tổng cộng	**15,138,323,539**	**9,895,202,011**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	216,329,858,270	211,030,753,182
Giá vốn hàng khuyến mãi	16,123,060,628	17,335,245,327
Giá vốn nguyên vật liệu và khác	823,644,733	486,099,829
Tổng cộng	**233,276,563,631**	**228,852,098,338**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Chiết khấu thanh toán	2,547,772,085	4,077,433,687
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	219,407,191	15,511,873
	2,767,179,276	**4,092,945,560**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	VND	*VND*
Chi phí bán hàng	**85,029,719,045**	**78,809,213,698**
Chi phí nhân viên	39,513,530,395	36,945,668,226
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị...	28,202,292,382	23,979,607,324
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,895,269,948	2,931,333,973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,965,469,962	8,380,028,150
Khác	4,453,156,358	6,572,576,025
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**44,390,318,248**	**28,358,968,624**
Chi phí nhân viên	19,028,751,379	17,144,291,212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,439,369,249	5,356,931,879
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,060,799,246	945,314,247
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	199,500,000	192,499,998
Khác	16,661,898,374	4,719,931,288
Tổng cộng	**129,420,037,293**	**107,168,182,322**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	VND	*VND*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147,631,595,608	144,089,358,617
Chi phí nhân viên	84,105,881,938	77,122,340,828
Chi phí khấu hao	9,350,010,637	9,465,715,063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,119,182,531	31,573,168,227
Chi phí khác	38,969,452,880	23,209,622,519
	314,176,123,594	**285,460,205,254**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2022.

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	VND	*VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11,527,758,728	6,853,276,991
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	-	102,456,000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(312,987,054)	5,129,292,299
Tổng cộng	**11,214,771,674**	**12,085,025,290**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**60,241,230,712**	**64,239,328,178**
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	6,187,083,470	3,182,300,088
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	10,354,455,807	7,508,781,713
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	56,073,858,375	59,912,846,553
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	11,214,771,674	11,982,569,290
Bổ sung thuế TNDN năm trước	-	102,456,000
Chi phí thuế TNDN	**11,214,771,674**	**12,085,025,290**

28.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau :

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Trợ cấp thôi việc phải trả	703,891,200	742,891,400	(39,000,200)	(22,298,700)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	134,713,599	91,252,547	43,461,052	(55,737,838)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	692,809,762	165,167,920	527,641,842	(478,768,455)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(2,938,543)	2,938,543	108,337
Doanh thu chưa thực hiện	516,224,982	-	516,224,982	(39,396,252)
Chi phí phải trả	1,934,281,174	2,672,560,339	(738,279,165)	(3,771,878,608)
Khác	-	-	-	(761,320,782)
Tài sản thuế TN hoãn lại thuần	**3,981,920,717**	**3,668,933,663**	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			**312,987,054**	**(5,129,292,299)**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

Bên liên quan	***Mối quan hệ***
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW 25")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pacific Partners	Cổ đông lớn
Ông Trịnh Xuân Vương	Cổ đông lớn

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

VND

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
OPC Bình Dương (Công ty con)		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	12,225,964,570	17,138,262,495
DV Gia công	3,759,468,917	2,008,447,938
Trả lại hàng mua	30,163,200	1,703,400
Lợi nhuận được chia	7,720,705,169	5,666,652,611
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	109,180,541	267,757,517
Doanh thu từ cho vay	186,666,630	156,805,600
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng+ khác	845,476,472	692,793,537
Cho vay	4,000,000,000	500,000,000
Trả gốc vay	4,000,000,000	
DP TW 25 (Công ty con)		
Mua hàng hóa	35,351,421,698	46,832,012,421
Trả lại hàng mua		157,457
Doanh thu bán hàng	609,000	1,139,250
Phí thuê mặt bằng+ thuê xe	42,000,000	42,000,000
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)		
Mua nguyên vật liệu	44,756,048,400	40,254,482,500
Lợi nhuận được chia	1,494,538,138	878,265,702

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
OPC Bình Dương (Công ty con)	6,000,000,000	6,000,000,000
Tổng cộng	**6,000,000,000**	**6,000,000,000**
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
OPC Bình Dương (Công ty con)	-	26,400,000
Tổng cộng	**-**	**26,400,000**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	5,713,520,000	4,095,230,250
Tổng cộng	**5,713,520,000**	**4,095,230,250**
Phải trả người bán ngắn hạn		
OPC Bình Dương (Công ty con)	4,795,443,070	3,761,142,475
DP TW 25 (Công ty con)	13,034,032,698	16,956,659,585
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	8,281,111,150	5,539,751,200
Tổng cộng	**26,110,586,918**	**26,257,553,260**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc bao gồm thù lao, lương, thưởng và lợi ích khác như s

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các lợi ích khác	4,347,531,723	6,104,624,143

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Trong vòng 1 năm	5,056,475,750	325,828,800
Từ 2 đến 5 năm	1,303,315,200	1,303,315,200
Trên 5 năm	5,050,346,400	5,213,260,800
Tổng cộng	**11,410,137,350**	**6,842,404,800**

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG :

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đô la Mỹ ("USD")	*126,353*	*127,887*

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Ngày 14 Tháng 7 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương

OPC PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the 6-month accounting period ended June 30, 2025



INDEX

---000---

Content	Trang
1 - Separate Balance Sheet	1 - 2
2 - Separate Income Statement	3
3 - Separate Cash Flow Statement	4
4 - Notes to Separate Financial Statement	5 - 25

SEPARATE BALANCE SHEET

As at June 30, 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	*June 30, 2025*	*December 31, 2024*
A. CURRENT ASSETS	**100**		**636,254,227,550**	**597,130,601,631**
I. Cash and cash equivalents	**110**	4	**119,058,267,063**	**138,394,484,646**
1. Cash	111		32,258,267,063	88,394,484,646
2. Cash equivalents	112		86,800,000,000	50,000,000,000
II. Short-term investments	**120**		**94,268,954,572**	**32,068,954,572**
1. Held-for-trading securities	121	5	68,954,572	68,954,572
2. Held-to-maturity investment	123	5.2	94,200,000,000	32,000,000,000
III. Current accounts receivables	**130**		**216,149,068,687**	**252,745,155,002**
1. Short-term trade receivables	131	6.1	214,326,173,963	253,278,378,789
2. Short-term advances to suppliers	132	6.2	11,008,260,810	7,228,380,029
3. Short-term loan receivable	135	7	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Other short-term receivables	136	8	1,498,898,451	673,450,846
5. Provision for short-term doubtful receivables	137	6	(16,684,264,537)	(14,435,054,662)
IV. Inventories	**140**	**10**	**198,977,697,804**	**172,893,174,483**
1. Inventories	141		203,931,480,274	177,413,656,901
2. Provision for inventories devaluation	149		(4,953,782,470)	(4,520,482,418)
V. Other current assets	**150**		**7,800,239,424**	**1,028,832,928**
1. Short-term prepaid expenses	151	14	5,695,158,712	1,028,832,928
3. Taxes and other amounts receivable from the State	153		2,105,080,712	-
B. NON-CURRENT ASSETS	**200**		**327,718,998,287**	**328,064,469,640**
I. Long-term receivables	**210**		**27,000,000**	**27,000,000**
1. Other long-term receivables	216	8	27,000,000	27,000,000
II. Fixed assets	**220**		**179,172,224,903**	**188,422,235,540**
1. Tangible fixed assets	221	11	105,847,390,020	114,477,554,010
- Cost	*222*		440,982,866,986	*440,882,866,986*
- Accumulated depreciation	*223*		(335,135,476,966)	*(326,405,312,976)*
2. Intangible fixed assets	227	12	73,324,834,883	73,944,681,530
- Cost	*228*		84,787,042,931	*84,787,042,931*
- Accumulated amortisation	*229*		(11,462,208,048)	*(10,842,361,401)*
III. Long-term assets in progress	**240**		**8,281,471,787**	**3,051,020,000**
1. Construction in progress	242	13	8,281,471,787	3,051,020,000
IV. Long-term investment	**250**	**15**	**131,445,000,000**	**131,445,000,000**
1. Investment in subsidiaries	251	15.1	107,760,000,000	107,760,000,000
2. Investment in affiliates	252	15.2	12,000,000,000	12,000,000,000
3. Investment in other entity	253	15.3	11,685,000,000	11,685,000,000
V. Other long-term assets	**260**		**8,793,301,597**	**5,119,214,100**
1. Long-term prepaid expenses	261	14	4,811,380,880	1,450,280,437
2. Deferred tax assets	262	28.3	3,981,920,717	3,668,933,663
TOTAL ASSETS (270=100+200)	**270**		**963,973,225,837**	**925,195,071,271**

SEPARATE BALANCE SHEET *(continued)*

As at June 30, 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	*June 30, 2025*	*December 31, 2024*
C. LIABILITIES	**300**		**124,533,258,569**	**124,882,684,041**
I. Current liabilities	**310**		**120,953,802,569**	**121,108,227,041**
1. Short-term trade payables	311	16.1	53,590,193,984	63,982,914,231
2. Short-term advances from customers	312	16.2	1,052,366,386	1,242,712,251
3. Statutory obligations	313	17	19,300,097,195	13,949,740,738
4. Payable to employees	314		26,812,648,501	24,848,662,179
5. Short-term payable expenses	315	18	12,660,643,403	15,284,404,262
6. Short-term unrealized revenue	318		2,581,124,909	-
7. Other short-term payables	319	19	2,927,534,424	1,234,146,356
8. Bonus and welfare fund	322	20	2,029,193,767	565,647,024
II. Non-current liabilities	**330**		**3,579,456,000**	**3,774,457,000**
1. Other long-term payables	337		60,000,000	60,000,000
2. Provision for long-term payables	342	21	3,519,456,000	3,714,457,000
D. OWNER'S EQUITY	**400**		**839,439,967,268**	**800,312,387,230**
I. Capital	**410**	**22**	**839,439,967,268**	**800,312,387,230**
1. Owner's equity	411		640,508,920,000	640,508,920,000
- Shares with voting rights	*411a*		640,508,920,000	*640,508,920,000*
2. Share premium	412		880,700,783	880,700,783
3. Development investment fund	418		68,818,980,140	58,903,247,140
4. Undistributed earnings	421		129,231,366,345	100,019,519,307
- Undistributed earnings accumulated by the end of the p	*421a*		80,204,907,307	*2,862,191,464*
- Undistributed earnings this period	*421b*		49,026,459,038	*97,157,327,843*
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440=300+400)	**440**		**963,973,225,837**	**925,195,071,271**

July 24, 2025

CHIEF ACCOUNTANT

Nguyen The De

GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0302560110 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

Pham Thi Xuan Huong

SEPARATE INCOME STATEMENT

For the 6-month accounting period ending June 30, 2025

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	Quarter 2		Accumulated Balance to End of Quarter 2	
			2025	2024	2025	2024
1. Revenue from sale of goods and service	01	23	221,313,730,150	199,338,986,428	410,231,292,086	394,465,700,654
2. Deductions	02	23	227,846,587	514,221,523	444,886,109	567,965,523
3. Net revenue from sale of goods and service	**10**	23	**221,085,883,563**	**198,824,764,905**	**409,786,405,977**	**393,897,735,131**
4. Cost of goods sold and service provided	11	24	126,901,174,261	124,192,915,915	233,276,563,631	228,852,098,338
5. Gross profit from sale of goods and service	**20**		**94,184,709,302**	**74,631,848,990**	**176,509,842,346**	**165,045,636,793**
6. Finance income	21	23	5,453,479,515	8,106,610,210	15,138,323,539	9,895,202,011
7. Finance expenses	22	25	1,284,586,475	853,262,349	2,767,179,276	4,092,945,560
8. Selling expenses	25	26	49,424,807,390	36,322,871,903	85,029,719,045	78,809,213,698
9. General and administrative expenses	26	26	23,140,538,219	15,428,819,577	44,390,318,248	28,358,968,624
10. Operating profit	**30**		**25,788,256,733**	**30,133,505,371**	**59,460,949,316**	**63,679,710,922**
11. Other income	31		740,996,875	476,088,635	1,278,935,535	994,246,945
12. Other expenses	32		211,247,122	219,207,529	498,654,139	434,629,689
13. Other profits	**40**		**529,749,753**	**256,881,106**	**780,281,396**	**559,617,256**
14. Accounting profit before tax	**50**		**26,318,006,486**	**30,390,386,477**	**60,241,230,712**	**64,239,328,178**
15. Corporate income tax expense	51	28.1	7,519,051,171	5,158,033,822	11,527,758,728	6,955,732,991
16. Deferred income tax	52	28.3	(1,963,077,766)	(72,900,787)	(312,987,054)	5,129,292,299
17. Profit after tax	**60**		**20,762,033,081**	**25,305,253,442**	**49,026,459,038**	**52,154,302,888**

July 24, 2025

CHIEF ACCOUNTANT

Nguyen The De

M.S.D.N: 0302560110-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

GENERAL DIRECTOR

Pham Thi Xuan Huong

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(By indirect method)

For the 6-month accounting period ending June 30, 2025

Unit: VND

ITEMS	Notes	*For the 6-month accounting period ending June 30, 2025*	*For the 6-month accounting period ending June 30, 2024*
I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Accounting profit before tax	**01**	**60,241,230,712**	**64,239,328,178**
2. Adjustments for			
- Depreciation and amortisation	02	9,350,010,637	9,465,715,063
- Provisions	03	2,682,509,927	(1,155,086,737)
- Foreign exchange profits arising from revaluation of foreign currency	04	(9,221,660)	1,923,249
- Profit from investing activities	05	(14,464,910,356)	(9,612,644,923)
3. Operating profit before changes in working capital	**08**	**57,799,619,260**	**62,939,234,830**
- Increase, decrease receivables	09	34,487,471,818	9,930,378,113
- Increase, decrease inventories	10	(26,517,823,373)	(3,837,461,476)
- Increase, decrease payables	11	(3,533,074,564)	(61,451,482,604)
- Increase, decrease prepaid expenses	12	(8,027,426,227)	(4,297,440,668)
- Corporate income tax paid	15	(9,698,940,432)	(16,851,224,865)
- Other expenses for business activities	17	(8,423,394,000)	(15,060,812,001)
Net cash flow from operating activities	**20**	**36,086,432,482**	**(28,628,808,671)**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets	21	(7,271,528,615)	(7,838,922,754)
2. Lending and purchasing debt instruments of other entities	23	(66,200,000,000)	-
3. Proceeds from loans and resale of debt instruments of other entities	24	4,000,000,000	500,000,000
4. Interest income, dividends and profits	27	14,037,363,464	9,455,839,323
Net cash flow from investing activities	**30**	**(55,434,165,151)**	**2,116,916,569**
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Dividends paid	36	-	(95,736,546,000)
Net cash flow from financing activities	**40**	-	**(95,736,546,000)**
Net cash flow during the period (50 = 20+30+40)	**50**	**(19,347,732,669)**	**(122,248,438,102)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**138,394,484,646**	**257,899,919,325**
Impact of foreign exchange rate changes on foreign currency conversion	61	11,515,086	(1,923,249)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	**70**	**119,058,267,063**	**135,649,557,974**

July 24, 2025

CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Nguyen The De	Pham Thi Xuan Huong

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the 6-month accounting period ending June 30, 2025

1. BUSINESS INFORMATION

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company ("the Company") was formerly a State-owned enterprise under the Vietnam Pharmaceutical Corporation – Ministry of Health. The Company's first Business Registration Certificate ("BRC") No. 102652 was issued by the Ho Chi Minh City Economic Arbitration on May 10, 1993.

On February 8, 2002, the Company was equitized under Decision No. 138/QD-TTg issued by the Prime Minister. Accordingly, the Company was granted Business Registration Certificate No. 4103000893 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the first time on March 25, 2002 and amended business registration certificates. Currently, the Company holds the 20th amended Business Registration Certificate No. 0302560110 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on June 21, 2023.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with the stock code OPC under Decision No. 113/QD-SGDHCM issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange on October 20, 2008.

The Company's main activities in the current year are manufacturing pharmaceuticals and chemicals; business and providing services

The Company has its registered head office at 1017 Hong Bang, Phu Lam Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The number of employees of the Company as of June 30, 2025: 727 people (As of December 31, 2024: 756 people)

The Company's normal production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months.

Business structure:

As of June 30, 2025, the Company has the following Subsidiaries, Affiliates, Business Cooperation Companies and Branches:

Subsidiaries:

Name	Main activities	Business Registration Certificate	Percentage of ownership and voting rights
OPC - Binh Duong Pharmaceutical Only Member Co., Ltd	Growing medicinal plants, producing functional foods, spirits, cosmetics, pharmaceutical chemicals, pharmaceutical chemistry, trade, services and real estate.	No. 4604000067 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong on June 11, 2007. Registration of the 08th change No. 3700806295 issued on April 19, 2023. Charter capital 15,000,000,000 VND.	100%
No 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	Pharmaceutical production and trading, cosmetics manufacturing and trading , manufacturing beverages and mineral water, manufacturing medical equipment and instruments, trading medical machinery, equipment and instruments, real estate business, motel and hotel business.	No. 4103007041 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on June 19, 2007. Registration of the 18th change No. 0300468511 issued on July 5, 2022. Charter capital 132,946,410,000 VND.	58.14%

Affiliates:

OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	Exploitation, trading, cultivation of medicinal plants, production of medicinal extracts and functional products.	No. 2400498591 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang on March 19, 2010. Registered for the 7th change on July 16, 2020. Charter capital 30,000,000,000 VND.	40%

1. BUSINESS INFORMATION (continued)

Branches:

Ha Noi Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company
Nghe An Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company
Da Nang Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company
Nha Trang Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company
Can Tho Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company
OPC Pharmaceutical Joint Stock Company Branch - Pharmaceutical Showroom and Business Store
OPC Pharmaceutical Joint Stock Company Branch in Binh Duong - OPC Pharmaceutical Factory
Ho Chi Minh City Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company
Tien Giang Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company
Eastern Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

Explanation of comparability of information in separate financial statements

The comparative figures on the separate balance sheet for the 6-month accounting period ended June 30, 2025, are those of the separate financial statements for the fiscal year ended December 31, 2024, which have been audited. The comparative figures on the separate income statement and separate cash flow statement for the 6-month accounting period ended June 30, 2025, are those of the separate financial statements reviewed for the accounting period ended June 30, 2024

2. PRESENTATION BASIS

2.1 Purpose of the separate financial statements

The Company has subsidiaries as presented in Note 15.1. The Company has prepared this separate financial statements to meet the requirements for information disclosure, specifically as prescribed in Circular No. 96/2020/TT-BTC - Guidance on information disclosure on the stock market. Also in accordance with the provisions of this document, the Company has also prepared the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("Group of Companies") for the accounting period ended June 30, 2025.

Users of the separate financial statements should read this separate financial statements in conjunction with the consolidated financial statements in order to obtain full information on the consolidated financial situation, consolidated results of operations and consolidated cash flows for the period ended June 30, 2025 of the Group of Companies.

2.2 Applicable accounting standards and regimes:

The separate financial statements are presented in Vietnamese Dong ("VND"), under the historical cost principle and in accordance with Vietnamese accounting standards, corporate accounting system and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

The separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.3 Applicable accounting form

The form of accounting applied by the Company is computerized accounting.

2.4 Annual accounting period

The Company's annual accounting period applicable for the preparation of its separate financial statements begins on 1 January and ends on 31 December.

2. PRESENTATION BASIS (continued)

2.5 Accounting currency

The currency used in accounting records is Vietnamese Dong ("VND").

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents.

Cash and cash equivalents include cash on hand and bank deposits and short-term investments with original maturities of no more than three months, highly liquid, readily convertible into known amounts of cash and subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Inventories

Inventories are stated at the lower price between historical cost and net realizable value. The cost of inventories comprises the purchase price and other costs directly attributable to the acquisition of inventories. In the case of manufactured products, cost includes direct materials, direct labour and, if any, overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost of inventories is determined using the weighted average method. Net realizable value is determined as the estimated selling price less all costs of completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution. The Company uses the perpetual method to account for inventories.

Provision for inventory devaluation

Provision for inventory devaluation is made in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to make provision for obsolete, damaged, or substandard inventories and in cases where the carrying amount of inventories is higher than their net realizable value based on reasonable evidence of impairment at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into cost of goods sold on the separate income statement.

3.3 Accounts Receivable

Receivables are presented in the separate financial statements for the fiscal year ended 30 June 2025 at the carrying amount of receivables from customers and other receivables, after deducting provisions made for doubtful receivables.

The allowance for doubtful debts represents the portion of receivables that the Company expects to be uncollectible at the balance sheet date. Increases or decreases to the allowance account balance are recorded as general and administrative expenses in the separate income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of tangible fixed assets comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use.

Costs of purchasing, upgrading and renewing tangible fixed assets are recorded as an increase in the cost of the asset.

When tangible fixed assets are sold or liquidated, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the asset) is included in the separate statement of income.

3.5 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are recorded at cost less accumulated depreciation.

The cost of intangible fixed assets comprises the purchase price and any costs directly attributable to bringing the asset to its intended use.

Costs of upgrading and renewing intangible fixed assets are recorded as an increase in the cost of the asset.

When tangible fixed assets are sold or liquidated, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the asset) is included in the separate statement of income.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.5 Intangible fixed assets (continued)

Land use rights

Land use rights are recorded as intangible fixed assets, representing the value of land use rights purchased or leased by the Company. The useful life of land use rights is assessed as indefinite or definite. Accordingly, land use rights with definite term are depreciated over the period of use, while land use rights without definite term are not amortized.

3.6 Depreciation/Amortization

Depreciation/Amortization of tangible and intangible fixed assets is provided using the straight-line method over the estimated useful lives of the assets as follows:

Houses, buildings	05 - 25 years
Machinery and equipment	03 - 10 years
Transportation & transmit instrument	03 - 10 years
Office equipment	03 - 08 years
Computer software	05 years
Definite land use term	Time of use
Indefinite land use rights	No Depreciation/Amortization

3.7 Loan expenses

Loan expenses include interest and other costs incurred in connection with the Company's loans and are recorded as expenses incurred during the period.

3.8 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term or long-term prepaid expenses on the separate balance sheet and are allocated over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

3.9 Investments

Investment in Subsidiaries

Investments in subsidiaries over which the Company has control are accounted for using the historical cost principle

Distributions from the accumulated profits of a subsidiary arising subsequent to the date on which the Company obtains control are recognised in the Company's separate income statement. Other distributions are considered a return on investment and are deducted from the investment value.

Investment in affiliates

Investments in affiliates over which the Company has significant influence are accounted for using the cost method.

Distributions from the accumulated net profits of the affiliates arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the separate income statement of the Company. Other distributions are considered a return of investments and are deducted from the investment value.

Trading securities and investments in other entities

Trading securities and investments in other entities are recorded at historical cost.

Provision for impairment of investments

Provisions for impairment of investments are made when there is reliable evidence that there is a decline in the value of these investments at the end of the accounting period. Increases or decreases in the provision balance are recorded as financial expenses in the separate statement of income.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

Held to maturity investment

Held-to-maturity investments are recorded at historical cost. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable amount. Any impairment in the value of the investment, if any, is recognized as financial expense in the separate statement of income.

3.10 Accounts Payable and Accrued Expenses

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company by the supplier.

3.11 Severance pay

Severance pay for employees is accrued at the end of each reporting period for employees who have worked regularly for 12 months or more at the Company. The amount of the accrual is calculated as half a month's salary for each year of work eligible for severance pay according to the Labor Law and related guiding documents. The average monthly salary used to calculate the severance pay will be adjusted at the end of each reporting period according to the average salary of the last six months up to the reporting date. Increases or decreases in this accrual, except for the actual payment to employees, will be recorded in the separate income statement.

This accrued severance allowance is used to pay severance allowance to employees upon termination of their employment contracts in accordance with Article 46 of the Labor Code.

3.12 Foreign currency transactions

Transactions arising in currencies other than the Company's accounting currency (VND) are accounted for at the actual transaction exchange rate on the date of the transaction according to the following principles:

- Transactions giving rise to receivables are accounted for at the purchasing rate of the commercial bank where the Company designates the customer to make payment; and

- Transactions giving rise to payables are accounted for at the selling exchange rate of the commercial bank where the Company plans to conduct transactions.

At the end of the accounting period, monetary items denominated in foreign currencies are revalued at the actual transaction exchange rate on this date according to the following principles:

- Monetary items classified as assets are revalued at the buying rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions; and

- Monetary items classified as liabilities are revalued at the selling rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All exchange differences arising are recognized in the separate statement of income.

3.13 Profit sharing

Net profit after corporate income tax can be distributed to shareholders after being approved by the general meeting of shareholders and after making appropriations to funds in accordance with the Company's Charter and the provisions of Vietnamese law.

The Company sets aside funds from the Company's net profit after corporate income tax at the proposal of the Board of Directors and approved by shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders:

Investment & development funds

This fund is set aside to serve the Company's expansion of operations or in-depth investment.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside to reward, material incentives, bring common benefits, improve welfare for employees and is presented as a liability on the separate balance sheet.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.14 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Goods sale

Revenue from goods sale is recognised when the material risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, which usually coincides with the delivery of the goods.

Sale of services

Revenue from the sale of services is recognized when the services have been provided and completed.

Interest

Revenue is recognised as the interest accrues unless collectability is in doubt.

Dividends

Revenue is recognized when the Company's right to receive the dividend payment is established.

Leasing

Income from assets leased out under operating leases is recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the lease term.

3.15 Taxation

Current corporate income tax

Income tax assets and income tax for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities, using the tax rates and tax laws that have been enacted or substantively enacted by the end of the reporting period.

Current income tax is recognized in the separate statement of income, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also recognized directly to equity.

The Company is only allowed to offset current income tax assets and current income tax liabilities when it has a legally enforceable right to set off current income tax assets against current income tax liabilities and when it intends to settle its current income tax assets and current income tax liabilities on a net basis.

Deferred corporate income tax

Deferred income tax is determined for temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount in the separate financial statements.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carry forward of unused tax losses and unused tax credits to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the deductible temporary differences, carry forward of unused tax losses and unused tax credits can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets should be reviewed at the end of the reporting period and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow the benefit of part or all of that deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are reviewed at the end of the reporting period and recognised when it is probable that sufficient taxable profit will be available to utilise the unrecognised deferred tax assets.

Deferred income tax assets and deferred tax liability are measured at the tax rates that are expected to apply to the period when the asset is realized or the liability is settled, based on tax rates and tax laws that have been enacted or substantively enacted at the balance sheet date.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

Deferred corporate income tax (continued)

Deferred income tax is recognised in the separate statement of income, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred income tax is also recognised directly in equity.

The Company offsets deferred tax assets and deferred tax liabilities only if it has a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to income taxes levied by the same tax authority on the same taxable entity.

3.16 Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be companies or individuals, including close family members of any individual considered to be a related party.

4 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	June 30, 2025	*December 31, 2024*
	VND	*VND*
Cash	594,331,557	907,248,575
Gold	449,670,000	327,600,000
Bank deposit	31,151,071,686	87,159,636,071
Money in transit	63,193,820	-
Cash equivalents (*)	86,800,000,000	50,000,000,000
Total	**119,058,267,063**	**138,394,484,646**

(*) Cash equivalents represent short-term deposits at commercial banks with original terms of no more than three months and earning applicable interest rates.

5 SHORT TERM INVESTMENT

Held-for-trading securities	*June 30, 2025*	*December 31, 2024*
	VND	*VND*
Share	68,954,572	68,954,572
Held-to-maturity investments	94,200,000,000	32,000,000,000
	94,268,954,572	**32,068,954,572**

6 CURRENT TRADE RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS

6.1 Short-term trade receivables

	June 30, 2025	*December 31, 2024*
	VND	*VND*
Short-term receivables from related parties	**-**	**26,400,000**
OPC Binh Duong (Subsidiary)	-	26,400,000
Short-term trade receivables	**214,326,173,963**	**253,251,978,789**
Gonsa Joint Stock Company	34,007,547,600	62,702,546,200
Others	180,318,626,363	190,549,432,589
Total	**214,326,173,963**	**253,278,378,789**
Provision for doubtful short-term receivables	(16,184,264,537)	(13,935,054,662)
Net worth	**198,141,909,426**	**239,343,324,127**

6 CURRENT TRADE RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS (Continued)

6.2 *Short-term advances to suppliers*

	June 30, 2025 VND	*December 31, 2024 VND*
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	5,713,520,000	4,095,230,250
TRI VIET DECOR CORP	4,032,016,926	2,520,010,579
Others	1,262,723,884	613,139,200
Total	**11,008,260,810**	**7,228,380,029**
Short-term suppliers prepayment provision	(500,000,000)	(500,000,000)
Net worth	**10,508,260,810**	**6,728,380,029**

7 SHORT-TERM LOAN RECEIVABLE

	June 30, 2025 VND	*December 31, 2024 VND*
Lending to related parties	6,000,000,000	6,000,000,000

Details of receivables for unsecured loans are as follows:

Borrower	*June 30, 2025*	*Expired date*	*Interest rate %/year*
OPC Binh Duong Pharmaceutical Company Limited	6,000,000,000	September 22, 2025	5

8 OTHER RECEIVABLES

	June 30, 2025 VND	*December 31, 2024 VND*
Short term	**1,498,898,451**	**673,450,846**
Advance for employees	447,500,000	-
Deposit, Escrow	810,518,189	624,026,189
Interest receivable	240,880,262	49,424,657
Long term	**27,000,000**	**27,000,000**
Deposit, Escrow	27,000,000	27,000,000
Total	**1,525,898,451**	**700,450,846**

9. BAD DEBT

VND

	June 30, 2025		December 31, 2024	
	Cost	*Provision*	*Cost*	*Provision*
Short-term receivables	**26,720,285,805**	**(16,184,264,537)**	**25,208,955,960**	**(13,935,054,662)**
Treatment block	26,601,772,816	(16,105,771,212)	24,719,154,952	(13,688,944,281)
Pharmacy	74,696,293	(65,348,315)	217,671,466	(115,322,068)
Other	43,816,696	(13,145,010)	272,129,542	(130,788,313)
Advance payment to suppliers	**500,000,000**	**(500,000,000)**	**500,000,000**	**(500,000,000)**
Other	500,000,000	(500,000,000)	500,000,000	(500,000,000)
TOTAL	**27,220,285,805**	**(16,684,264,537)**	**25,708,955,960**	**(14,435,054,662)**

10. INVENTORIES

VND

	June 30, 2025		December 31, 2024	
	Cost	*Provision*	*Cost*	*Provision*
Materials	129,801,965,283	(4,953,782,470)	111,177,934,133	(4,520,482,418)
Tools, instruments, and office supplies	46,515,986	-	34,325,857	-
Finished goods	58,123,139,900	-	55,763,319,039	-
Work in progress	-	-	137,911,666	-
Merchandise	15,959,859,105	-	10,300,166,206	-
	203,931,480,274	**(4,953,782,470)**	**177,413,656,901**	**(4,520,482,418)**

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

VND

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transport	Office equipment	Total
Cost:					
December 31, 2024	259,073,888,355	150,796,652,981	26,291,072,726	4,721,252,924	440,882,866,986
New purchase		100,000,000			100,000,000
June 30, 2025	**259,073,888,355**	**150,796,652,981**	**26,291,072,726**	**4,721,252,924**	**440,982,866,986**
Accumulated depreciation value:					
December 31, 2024	162,087,635,057	136,138,835,827	24,903,034,472	3,275,807,620	326,405,312,976
Depreciation in period	6,084,163,898	2,248,002,091	270,040,616	127,957,385	8,730,163,990
June 30, 2025	**168,171,798,955**	**138,386,837,918**	**25,173,075,088**	**3,403,765,005**	**335,135,476,966**
Remaining value:					
December 31, 2024	**96,986,253,298**	**14,657,817,154**	**1,388,038,254**	**1,445,445,304**	**114,477,554,010**
June 30, 2025	**90,902,089,400**	**12,509,815,063**	**1,117,997,638**	**1,317,487,919**	**105,847,390,020**
In which: Cost of assets that have been fully depreciated but are still in use					
	41,542,722,695	*123,236,746,549*	*23,010,567,783*	*3,032,468,923*	*190,822,505,950*

12. INTANGIBLE FIXED ASSETS

VND

	Land use rights	Computer software	Total
Cost:			
December 31, 2024	82,296,407,931	2,490,635,000	84,787,042,931
June 30, 2025	**82,296,407,931**	**2,490,635,000**	**84,787,042,931**
Accumulated amortisation value:			
December 31, 2024	9,468,529,679	1,373,831,722	10,842,361,401
Accumulation in period	545,463,085	74,383,562	619,846,647
June 30, 2025	**10,013,992,764**	**1,448,215,284**	**11,462,208,048**
Remaining value:			
December 31, 2024	**72,827,878,252**	**1,116,803,278**	**73,944,681,530**
June 30, 2025	**72,282,415,167**	**1,042,419,716**	**73,324,834,883**
In which:			
Cost of assets that have been fully depreciated but are still in use		*1,290,635,000*	*1,290,635,000*

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	June 30, 2025 VND	*December 31, 2024 VND*
Phí triển khai phần mềm SAP	-	3,051,020,000
Phí triển khai Trung tâm nghiên cứu GĐ2	8,281,471,787	
Total	**8,281,471,787**	**3,051,020,000**

14. PREPAID EXPENSES

	June 30, 2025 VND	*December 31, 2024 VND*
Short term	**5,695,158,712**	**1,028,832,928**
Land rental costs	4,893,561,350	-
SAP licensing costs	241,724,928	966,899,716
Insurance costs	237,668,150	-
Others	322,204,284	61,933,212
Long term	**4,811,380,880**	**1,450,280,437**
Tools, supplies, repair	993,020,607	1,317,280,441
SAP operating costs	3,638,220,276	-
Others	180,139,997	132,999,996
Total	**10,506,539,592**	**2,479,113,365**

15. LONG TERM INVESTMENT

	June 30, 2025 VND	*December 31, 2024 VND*
Investment in subsidiaries	107,760,000,000	107,760,000,000
Investment in associates	12,000,000,000	12,000,000,000
Investing in other entities	11,685,000,000	11,685,000,000
Total	**131,445,000,000**	**131,445,000,000**

15.1 Investment in subsidiaries

Company name	*Location and main activities*	*June 30, 2025*		*December 31, 2024*	
		Equity holding ratio & voting rights ratio (%)	*Original investment cost VND*	*Equity holding ratio & voting rights ratio (%)*	*Original investment cost VND*
No 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	Ho Chi Minh City Pharmaceuticals and Real Estate	58.14	92,760,000,000	58.14	92,760,000,000
OPC - Binh Duong Pharmaceutical Only Member Co., Ltd	Ho Chi Minh City Pharmaceuticals	100.00	15,000,000,000	100.00	15,000,000,000
			107,760,000,000		**107,760,000,000**

15.2 Investment in associates

Company name	*Location and main activities*	*June 30, 2025*		*December 31, 2024*	
		Equity holding ratio & voting rights ratio (%)	*Investment cost VND*	*Equity holding ratio & voting rights ratio (%)*	*Investment cost VND*
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	Bac Giang Province Pharmaceuticals	40	12,000,000,000	40	12,000,000,000

15. LONG-TERM INVESTMENT (continued)

15.3 Investment in other entities

	June 30, 2025		*December 31, 2024*	
	Number of shares	*Investment cost VND*	*Number of shares*	*Investment cost VND*
Vidipha Central Pharmaceutical Joint Stock Company	180,000	4,070,000,000	180,000	4,070,000,000
Ha Tinh Pharmaceutical Joint Stock Company	299,475	2,750,000,000	299,475	2,750,000,000
Pharmaceutical Packaging Joint Stock Company	145,000	1,950,000,000	145,000	1,950,000,000
Vietnam Chemico-Pharmaceutical Joint Stock Company	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
Thai Binh Pharmaceutical Joint Stock Company	15,750	1,665,000,000	15,750	1,665,000,000
Total	**690,225**	**11,685,000,000**	**690,225**	**11,685,000,000**

16. SHORT-TERM PAYABLES

16.1 Short-term trade payables

	June 30, 2025	*December 31, 2024*
	VND	*VND*
Payable to related parties	**26,110,586,918**	**26,257,553,260**
No 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	13,034,032,698	16,956,659,585
OPC - Binh Duong Pharmaceutical Only Member Co., Ltd	4,795,443,070	3,761,142,475
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	8,281,111,150	5,539,751,200
Payable to Seller	**27,479,607,066**	**37,725,360,971**
C.D Printing - Packaging Co., Ltd	3,634,715,496	8,201,486,143
Bac Ninh Branch - Cqb Ha Noi East Pharmacy Joint Stock Company	2,815,792,035	2,815,792,035
Others	21,029,099,535	26,708,082,793
Total	**53,590,193,984**	**63,982,914,231**

16.2 Short-term advance from customers

	June 30, 2025	*December 31, 2024*
	VND	*VND*
BUKAEV.RU LLC	-	803,250,000
BRENNTAG INGREDIENTS INC	-	320,685,425
VIOLA FARMA, LTD	377,855,280	-
NNC PHARMA CO.,LTD	575,550,603	-
Others	98,960,503	118,776,826
Total	**1,052,366,386**	**1,242,712,251**

17. STATUTORY OBLIGATIONS

	December 31, 2024	*Amount payable during the period*	*Amount paid during the period*	*June 30, 2025*
Value Added Tax	1,719,565,342	5,307,734,156	4,742,118,577	2,285,180,921
Value added tax on imported goods	-	1,242,481,727	1,242,481,727	-
Special consumption tax	22,741,481	26,907,778	49,649,259	-
Import tax	-	3,558,762	3,558,762	-
Corporate income tax	9,698,940,432	11,527,758,728	9,698,940,432	11,527,758,728
Personal income tax	2,508,493,483	2,271,109,178	4,556,496,740	223,105,921
Resource tax	-	109,416,664	107,089,864	2,326,800
Land rent	-	14,952,377,788	9,690,652,963	5,261,724,825
Others	-	1,402,208,724	1,402,208,724	-
Total	**13,949,740,738**	**36,843,553,505**	**31,493,197,048**	**19,300,097,195**

18. SHORT-TERM PAYABLE EXPENSES

	June 30, 2025 VND	*December 31, 2024 VND*
Marketing support costs	8,397,469,872	10,217,846,140
Conference costs	1,273,936,000	1,805,555,556
Other costs	2,989,237,531	3,261,002,566
Total	**12,660,643,403**	**15,284,404,262**

19. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	June 30, 2025 VND	*December 31, 2024 VND*
Social insurance	1,352,687,863	-
Deposit, Escrow	17,120,000	52,566,752
Dividends	765,496,000	765,496,000
Union dues	607,896,855	352,519,635
Others	184,333,706	63,563,969
Total	**2,927,534,424**	**1,234,146,356**

20. BONUS AND WELFARE FUND

	For the 6-month accounting period ending June 30, 2025	*For the 6-month accounting period ending June 30, 2024*
	VND	*VND*
Beginning balance	565,647,024	2,553,994,607
Provision from retained earnings during the period	9,898,879,000	17,543,375,000
Use of funds during the period	(8,435,332,257)	(15,425,196,460)
Closing balance	**2,029,193,767**	**4,672,173,147**

21. PROVISIONS FOR LONG-TERM PAYABLES

	June 30, 2025	*December 31, 2024*
	VND	*VND*
Severance pay	3,519,456,000	3,714,457,000

22. Owner's Equity

22.1 Stocks:

	Quantity	
	Ending balance	*Beginning balance*
Shares authorized for issuance:	64,050,892	64,050,892
Shares issued and fully contributed:		
Common stock :	*64,050,892*	*64,050,892*
Outstanding shares:		
Common stock :	*64,050,892*	*64,050,892*

The Company's shares were issued with a par value of VND 10,000/share. Shareholders holding common shares of the Company are entitled to receive dividends declared by the Company. Each common share represents an unlimited voting right.

22.2 Dividends:

	For the 6-month accounting period ending June 30, 2025	*For the 6-month accounting period ending June 30, 2024*
	VND	*VND*
Dividends paid during the period	-	95,736,546,000

22.3 Owner's equity details

	March 31, 2025		December 31, 2024	
	Value	*Ownership ratio*	*Value*	*Ownership ratio*
	VND	*%*	*VND*	*%*
PVI Asset Management	85,848,290,000	13.40	88,548,290,000	13.82
Mr. Trinh Xuan Vuong	89,111,970,000	13.91	87,241,970,000	13.62
Vietnam Pharmaceutical Corporation	85,859,860,000	13.40	85,859,860,000	13.40
Pacific Partners Joint Stock Company	82,356,420,000	12.86	82,356,420,000	12.86
Other shareholders	297,332,380,000	46.42	296,502,380,000	46.29
TOTAL	**640,508,920,000**	**100.00**	**640,508,920,000**	**100.00**

22. OWNER'S EQUITY (Continued)

22.4 Increase and decrease in equity

	Equity	*Capital surplus*	*Development investment fund*	*Undistributed profit after tax*	*Total*
For the 6-month accounting period ending June 30, 2024					
As of December 31, 2023	640,508,920,000	880,700,783	41,359,872,140	134,025,279,464	816,774,772,387
Net profit for the period	-	-	-	52,154,302,888	52,154,302,888
Investment and development fund	-	-	17,543,375,000	(17,543,375,000)	-
Bonus and welfare fund	-	-	-	(17,543,375,000)	(17,543,375,000)
Dividend payment for the year 2023				(96,076,338,000)	(96,076,338,000)
As of June 30, 2024	640,508,920,000	880,700,783	58,903,247,140	55,016,494,352	755,309,362,275
For the 6-month accounting period ending June 30, 2025					
As of December 31, 2024	640,508,920,000	880,700,783	58,903,247,140	100,019,519,307	800,312,387,230
Net profit for the period	-	-	-	49,026,459,038	49,026,459,038
Investment and development fund	-	-	9,915,733,000	(9,915,733,000)	-
Bonus and welfare fund	-	-	-	(9,898,879,000)	(9,898,879,000)
As of June 30, 2025	640,508,920,000	880,700,783	68,818,980,140	129,231,366,345	839,439,967,268

23. REVENUE FROM SALE OF GOODS AND SERVICE

	For the 6-month accounting period ending June 30, 2025	*For the 6-month accounting period ending June 30, 2024*
Net revenue from sales and services		
Total revenue	**410,231,292,086**	**394,465,700,654**
Revenue from sales of finished products and goods	*410,013,087,401*	*393,970,019,047*
Service revenue	*107,091,111*	*233,831,683*
Revenue from sales of raw materials and other	*111,113,574*	*261,849,924*
Revenue deductions		
Returned goods	*444,886,109*	567,965,523
Net revenue	**409,786,405,977**	**393,897,735,131**
In there :		
Revenue to other parties	*409,676,616,436*	*393,628,838,364*
Revenue to related parties (Note 29)	*109,789,541*	*268,896,767*

Financial income	*For the 6-month accounting period ending June 30, 2025 VND*	*For the 6-month accounting period ending June 30, 2024 VND*
Bank deposit interest, loan interest	4,110,454,549	2,103,863,210
Dividends and profits distributed	10,354,455,807	7,508,781,713
Exchange rate differential profit	673,413,183	282,557,088
Others		
Total	**15,138,323,539**	**9,895,202,011**

24. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES PROVIDED

	For the 6-month accounting period ending June 30, 2025 VND	*For the 6-month accounting period ending June 30, 2024 VND*
Cost of finished goods and goods sold	216,329,858,270	211,030,753,182
Promotional goods cost	16,123,060,628	17,335,245,327
Cost of raw materials and other	823,644,733	486,099,829
Total	**233,276,563,631**	**228,852,098,338**

25. FINANCIAL EXPENSES

	For the 6-month accounting period ending June 30, 2025 VND	*For the 6-month accounting period ending June 30, 2024 VND*
Payment discount	2,547,772,085	4,077,433,687
Exchange rate difference loss	219,407,191	15,511,873
	2,767,179,276	**4,092,945,560**

26. SALES EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	For the 6-month accounting period ending June 30, 2025 VND	*For the 6-month accounting period ending June 30, 2024 VND*
Cost of sales	**85,029,719,045**	**78,809,213,698**
Labour costs	39,513,530,395	36,945,668,226
Promotion, advertising, marketing costs...	28,202,292,382	23,979,607,324
Fixed asset depreciation costs	2,895,269,948	2,931,333,973
Outsourcing service costs	9,965,469,962	8,380,028,150
Others	4,453,156,358	6,572,576,025
General and administrative expenses	**44,390,318,248**	**28,358,968,624**
Labour costs	19,028,751,379	17,144,291,212
Fixed asset depreciation costs	7,439,369,249	5,356,931,879
Outsourcing service costs	1,060,799,246	945,314,247
Professional service expenses	199,500,000	192,499,998
Others	16,661,898,374	4,719,931,288
Total	**129,420,037,293**	**107,168,182,322**

27. PRODUCTION AND BUSINESS COSTS BY FACTOR

	For the 6-month accounting period ending June 30, 2025 VND	*For the 6-month accounting period ending June 30, 2024 VND*
Cost of raw materials	147,631,595,608	144,089,358,617
Labour costs	84,105,881,938	77,122,340,828
Depreciation/Amortisation expense	9,350,010,637	9,465,715,063
Outsourcing service costs	34,119,182,531	31,573,168,227
Other costs	38,969,452,880	23,209,622,519
	314,176,123,594	**285,460,205,254**

28. CORPORATE INCOME TAX

The Company's corporate income tax ("CIT") rate is 20% of taxable income.

The Company's tax returns are subject to audit by the tax authorities. Since the application of tax laws and regulations to different types of transactions is susceptible to varying interpretations, the tax amounts presented in the separate financial statements may change upon final determination by the tax authorities. The tax authorities have audited the Company's corporate income tax up to the end of 2022.

28.1 Corporate income tax expense

	For the 6-month accounting period ending June 30, 2025	*For the 6-month accounting period ending June 30, 2024*
	VND	*VND*
Current corporate income tax expense	11,527,758,728	6,853,276,991
Additional corporate income tax of previous years	-	102,456,000
Deferred corporate income tax expense	(312,987,054)	5,129,292,299
Total	**11,214,771,674**	**12,085,025,290**

Below is a comparison of corporate income tax expense and the result of total accounting profit before tax multiplied by the corporate income tax rate.

Total accounting profit before tax	**60,241,230,712**	**64,239,328,178**
Adjustment to increase taxable income	6,187,083,470	3,182,300,088
Adjustment to decrease taxable income	10,354,455,807	7,508,781,713
Total current taxable income	56,073,858,375	59,912,846,553
Current tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense based on current taxable income	11,214,771,674	11,982,569,290
Additional corporate income tax for prior year	-	102,456,000
Corporate income tax expense	**11,214,771,674**	**12,085,025,290**

28.2 *Current corporate income tax*

Current corporate income tax payable is determined based on taxable profit for the current period. The Company's taxable profit differs from profit as reported in the separate statement of comprehensive income because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it excludes items that are not taxable or deductible. The Company's current corporate income tax payable is calculated using tax rates that have been enacted by the end of the reporting period.

28.3 Deferred income tax

The Company has recorded certain deferred income tax assets with movements in the reporting year and the prior year as follows:

	Separate balance sheet		*Separate business performance report*	
	June 30, 2025	*December 31, 2024*	*For the 6-month accounting period ending June 30, 2025*	*For the 6-month accounting period ending June 30, 2024*
Severance pay payable	703,891,200	742,891,400	(39,000,200)	(22,298,700)
Provision for doubtful debts	134,713,599	91,252,547	43,461,052	(55,737,838)
Provision for inventory impairment	692,809,762	165,167,920	527,641,842	(478,768,455)
Exchange rate difference	-	(2,938,543)	2,938,543	108,337
Unearned Revenue	516,224,982	-	516,224,982	(39,396,252)
Cost to Pay	1,934,281,174	2,672,560,339	(738,279,165)	(3,771,878,608)
Others	-	-	-	(761,320,782)
Net deferred tax assets	**3,981,920,717**	**3,668,933,663**	-	-
Deferred income tax expense			**312,987,054**	**(5,129,292,299)**

29. BUSINESS WITH RELATED PARTY

List of related parties with the Company and related parties having transactions with the Company during the period as at June 30, 2025:

Related parties	***Relationship***
OPC - Binh Duong Pharmaceutical Only Member Co., Ltd ("OPC Binh Duong")	Subsidiary
No 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company ("TW 25")	Subsidiary
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company ("OPC Bac Giang")	Affiliated companies
Vietnam Pharmaceutical Corporation	Major shareholder
PVI Asset Management	Major shareholder
Pacific Partners Joint Stock Company	Major shareholder
Mr. Trinh Xuan Vuong	Major shareholder

The Company's significant transactions with related parties during the current and previous periods include:

VND

	For the 6-month accounting period ending June 30, 2025	*For the 6-month accounting period ending June 30, 2024*
OPC Binh Duong (Subsidiary)		
Purchase of raw materials and goods	12,225,964,570	17,138,262,495
Processing Service	3,759,468,917	2,008,447,938
Returned goods	30,163,200	1,703,400
Dividends paid	7,720,705,169	5,666,652,611
Sales and service revenue	109,180,541	267,757,517
Revenue from Lending	186,666,630	156,805,600
Income from rental of premises + others	845,476,472	692,793,537
Lending	4,000,000,000	500,000,000
Repay the principal	4,000,000,000	
TW 25 (Subsidiary)		
Purchase goods	35,351,421,698	46,832,012,421
Purchase returned	-	157,457
Sales revenue	609,000	1,139,250
Fees for Premises Leasing and Vehicle Rental	42,000,000	42,000,000
OPC Bac Giang (Associated Company)		
Purchase of raw materials	44,756,048,400	40,254,482,500
Dividends paid	1,494,538,138	878,265,702

29. BUSINESS WITH RELATED PARTY (continued)

At the end of the reporting period, amounts receivable from and payable to related parties were as follows:

Short-term loan receivable	*June 30, 2025 VND*	*December 31, 2024 VND*
OPC Binh Duong (Subsidiary)	6,000,000,000	6,000,000,000
Total	**6,000,000,000**	**6,000,000,000**
Short-term trade receivables		
OPC Binh Duong (Subsidiary)	-	26,400,000
Total	**-**	**26,400,000**
Short-term seller advance		
OPC Bac Giang (Affiliate Company)	5,713,520,000	4,095,230,250
Total	**5,713,520,000**	**4,095,230,250**
Short-term trade payables		
OPC Binh Duong (Subsidiary)	4,795,443,070	3,761,142,475
DP TW 25 (Subsidiary)	13,034,032,698	16,956,659,585
OPC Bac Giang (Affiliate Company)	8,281,111,150	5,539,751,200
Total	**26,110,586,918**	**26,257,553,260**

Transactions with other related parties

The income of the Board of Directors, Board of Supervisors and Board of General Directors includes remuneration, salary, bonus and other benefits as follows:

	For the 6-month accounting period ending June 30, 2025	For the 6-month accounting period ending June 30, 2024
Salaries, bonuses, remuneration, and other benefits	4,347,531,723	6,104,624,143

30. COMMITMENT TO OPERATIONAL LEASE

The Company currently leases land under operating leases. At the end of the reporting period, future rental payments under operating leases are presented as follows:

	June 30, 2025 VND	*December 31, 2024 VND*
Within 1 year	5,056,475,750	325,828,800
From 2 to 5 years	1,303,315,200	1,303,315,200
Over 5 years	5,050,346,400	5,213,260,800
Total	**11,410,137,350**	**6,842,404,800**

30. OFF-BALANCE SHEET ITEMS:

	June 30, 2025	*December 31, 2024*
United States Dollar ("USD")	*126,353*	*127,887*

31. EVENTS OCCURRING AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There are no events occurring after the balance sheet date that require adjustment to or disclosure in the Company's separate financial statements.

32. DEPARTMENT REPORT

Segment information is presented according to business segments or geographical areas. The Company currently does not have more than one business segment and geographical area, but operates in only one business segment, the pharmaceutical industry, and only one geographical area, Vietnam. Therefore, the Company does not present segment reports.

July 24, 2025

CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Nguyen The De	Pham Thi Xuan Huong

M.S.D.N: 0302560110 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=Quận 6, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302560110
Date: 2025.07.24 14:12:26 +07'00'